

**Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản
An Giang**

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

Ngày 30 tháng 6 năm 2010

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo kết quả công tác soát xét	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh các báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 29

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Xuất Nhập Khẩu An Giang, một doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000009 ngày 10 tháng 8 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỔ TỨC

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	21.467.528.642	4.213.187.519
Chi trả cổ tức trong kỳ	(12.859.288.000)	(12.859.288.000)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	7.792.445.492	4.111.492.996

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày báo cáo yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ngô Phước Hậu	Chủ tịch
Dương Ngọc Minh	Phó Chủ tịch
Nguyễn Văn Ký	Thành viên
Võ Minh Phương	Thành viên
Phù Thanh Danh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH kiểm toán Ernst & Young bày tỏ nguyện vọng được tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo. Các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Ngô Phước Hậu
Chủ tịch

Ngày 27 tháng 8 năm 2010

Số tham chiếu: 14479608/60859962

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Cổ đông Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

Chúng tôi đã soát xét bằng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo (sau đây được gọi chung là “các báo cáo tài chính giữa niên độ”) được trình bày từ trang 4 đến trang 29. Các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2009 và bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày nhằm mục đích dữ liệu tương ứng, đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên khác, phát hành các báo cáo chấp nhận toàn bộ tuân tự tương ứng vào ngày 20 tháng 7 năm 2009 và ngày 1 tháng 3 năm 2010.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công tác soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng các báo cáo tài chính giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Dựa trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Viết Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: D.0048/KTV

Đoàn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên công chứng
Số đăng ký: N.1070/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 8 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2010

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009 (Trình bày lại – Thuyết minh số 23)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		651.173.375.887	659.883.629.185
110	I. Tiền		30.571.023.899	18.811.729.995
111	1. Tiền	4	30.571.023.899	18.811.729.995
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	2.874.022.400
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	5.756.585.870
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(2.882.563.470)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		280.371.608.003	384.767.040.159
131	1. Phải thu khách hàng	5	287.087.994.484	378.693.010.261
132	2. Trả trước cho người bán		841.876.979	6.160.697.676
135	3. Các khoản phải thu khác		2.425.467.099	9.897.062.781
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(9.983.730.559)	(9.983.730.559)
140	IV. Hàng tồn kho	6	332.761.021.170	248.258.631.698
141	1. Hàng tồn kho		335.763.179.826	251.260.790.354
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.002.158.656)	(3.002.158.656)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.469.722.815	5.172.204.933
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.677.511.443	2.411.070.600
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.214.978.446	2.478.701.960
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.577.232.926	282.432.373
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		614.378.642.542	548.134.806.761
220	I. Tài sản cố định		511.073.887.998	399.048.880.244
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	437.054.264.105	360.476.285.186
222	Nguyên giá		586.974.033.251	496.614.081.890
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(149.919.769.146)	(136.137.796.704)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	73.119.623.893	37.277.944.061
228	Nguyên giá		73.594.761.938	37.734.400.824
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(475.138.045)	(456.456.763)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		900.000.000	1.294.650.997
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	93.860.000.000	137.678.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		-	20.400.000.000
258	2. Đầu tư dài hạn khác		100.000.000.000	118.017.750.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.140.000.000)	(739.750.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		9.444.754.544	11.407.926.517
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		6.844.563.864	8.830.698.095
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20.2	2.100.190.680	2.052.228.422
268	3. Tài sản dài hạn khác		500.000.000	525.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.265.552.018.429	1.208.018.435.946

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2010

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009 (Trình bày lại – Thuyết minh số 23)
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		648.564.146.813	598.162.319.279
310	I. Nợ ngắn hạn		636.921.197.797	584.661.242.720
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	496.895.171.198	475.255.308.798
312	2. Phải trả người bán	12	103.125.151.535	77.954.049.569
313	3. Người mua trả tiền trước		2.587.746.561	1.888.596.683
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	10.885.659.952	6.075.733.661
315	5. Phải trả người lao động		9.895.285.462	13.937.645.633
316	6. Chi phí phải trả	14	3.951.520.607	3.483.310.211
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	8.717.222.725	2.625.809.998
323	8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		863.439.757	3.440.788.167
330	II. Nợ dài hạn		11.642.949.016	13.501.076.559
334	1. Vay và nợ dài hạn	16	1.141.995.616	3.239.934.450
336	2. Dự phòng trợ cấp thôi việc		10.500.953.400	10.261.142.109
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		616.987.871.616	609.856.116.667
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	616.987.871.616	609.856.116.667
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		128.592.880.000	128.592.880.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		385.506.013.400	385.506.013.400
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		4.836.815.038	5.635.539.542
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		79.182.945.087	79.182.945.087
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9.557.045.048	8.849.248.265
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.000.000	11.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.792.445.492	569.762.822
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.508.727.551	1.508.727.551
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.265.552.018.429	1.208.018.435.946

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Ngoại tệ (Đô la Mỹ)	1.183.594	767.896

Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ký
Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	804.455.105.674	518.874.286.532
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	(663.444.706)	(4.929.385.692)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	803.791.660.968	513.944.900.840
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ		(694.395.978.494)	(468.621.784.445)
20	5. Lợi nhuận gộp		109.395.682.474	45.323.116.395
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	27.212.442.168	30.018.220.072
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	19	(29.084.687.675) (23.297.191.723)	(10.086.248.542) (19.494.618.542)
24	8. Chi phí bán hàng		(65.927.634.403)	(49.325.598.732)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(10.806.440.079)	(10.280.601.298)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.789.362.485	5.648.887.895
31	11. Thu nhập khác		2.330.079.051	1.158.738.159
32	12. Chi phí khác		(2.099.146.113)	(1.456.709.376)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác		230.932.938	(297.971.217)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.020.295.423	5.350.916.678
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.1	(9.600.729.039)	(1.137.729.159)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	20.2	47.962.258	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		21.467.528.642	4.213.187.519
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	1.669	328

Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ký
Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		31.020.295.423	5.350.916.678
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	8. 9	15.002.599.320	20.674.773.668
03	Dự phòng		5.188.058.400	(10.208.370.000)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	(16.276.153.209)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.002.941.084)	(3.190.047.271)
06	Chi phí lãi vay	19	23.297.191.723	19.494.618.542
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		72.505.203.782	15.845.738.408
09	Giảm các khoản phải thu		113.115.058.744	78.782.327.525
10	Tăng hàng tồn kho		(84.502.389.472)	(116.225.890.050)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(101.484.987.964)	13.679.740.883
12	Tăng chi phí trả trước		(280.306.612)	(5.245.738.739)
13	Tiền lãi vay đã trả		(23.060.680.417)	(19.559.807.486)
14	Thuế TNDN đã nộp	20.1	(2.085.520.739)	-
15	Tiền thu khác cho hoạt động kinh doanh		-	766.338.373
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(797.319.909)	(2.225.915.454)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động sản xuất kinh doanh		(26.590.942.587)	(34.183.206.540)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(2.268.822.990)	(6.975.741.451)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		742.727.273	-
24	Tiền thu hồi bán lại công cụ nợ		21.103.964.000	52.246.082.260
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(59.141.623.850)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.200.000.000	-
27	Tiền lãi và cổ tức đã nhận		1.358.886.360	1.656.588.903
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		31.136.754.643	(12.214.694.138)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được		965.162.125.550	1.060.953.860.085
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(944.737.847.955)	(1.012.371.838.386)
36	Cổ tức đã trả		(12.859.288.000)	(12.859.288.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		7.564.989.595	35.722.733.699

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010

VND

<i>Mã số</i>	<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Thuyết minh</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		12.110.801.651	(10.675.166.979)
60	Tiền tồn đầu kỳ		18.811.729.995	13.832.260.757
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(351.507.747)	16.505.889.950
70	Tiền tồn cuối kỳ	4	30.571.023.899	19.662.983.728

Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Ký
Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 1600583588 ngày 27 tháng 5 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp. Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Xuất Nhập Khẩu An Giang, một doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 5203000009 ngày 10 tháng 8 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp, và các Giấy Chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 8 tháng 3 năm 2002.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2010 là: 1.982 (31 tháng 12 năm 2009: 1.594).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Hệ thống Kế toán và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực và hướng dẫn đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Hướng dẫn này sẽ có hiệu lực từ năm tài chính kế thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 trở đi. Ban Giám đốc của Công ty đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư này đến các báo cáo tài chính của Công ty trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được áp dụng để lập các báo cáo tài chính kỳ trước ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

Trong kỳ kế toán, Công ty đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 244”) hướng dẫn điều chỉnh và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là phân loại Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Thông tư 244 yêu cầu Quỹ khen thưởng, phúc lợi phải được phân loại như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố. Thay đổi này làm tăng tổng nợ phải trả của Công ty tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 là 863.439.757 VNĐ (31 tháng 12 năm 2009: 3.440.788.167 VNĐ) và giảm tổng nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

3.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--------------------------------|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Sản phẩm dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	48 năm
Nhà cửa	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 6 năm
Phần mềm kế toán	3 - 5 năm
Tài sản khác	3 - 10 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC (“Thông tư 201”) do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 15 tháng 10 năm 2009 hướng dẫn việc xử lý chênh lệch tỷ giá liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ từ năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn sáu tháng trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong các đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, phần lỗ chênh lệch tỷ giá vượt quá lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả sẽ được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Thông tư 201 khác biệt so với Chuẩn mực kế toán số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“VAS 10”) về việc xử lý chênh lệch tỷ giá như sau:

Nghiệp vụ	Theo VAS 10	Theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

Tuy nhiên, nếu Công ty tiếp tục áp dụng VAS 10 thì cũng không ảnh hưởng trọng yếu đến các báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010, xét trên khía cạnh tổng thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên, và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi nào khác, v.v..

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo phê duyệt của Hội đồng Quản trị. Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và quỹ này được ghi nhận như nợ phải trả như trình bày tại Thuyết minh số 3.1.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4. TIỀN

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Tiền mặt	1.224.159.755	1.150.323.804
Tiền gửi ngân hàng	<u>29.346.864.144</u>	<u>17.661.406.191</u>
TỔNG CỘNG	<u>30.571.023.899</u>	<u>18.811.729.995</u>

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 22</i>)	13.150.652.420	-
Bên thứ ba	<u>273.937.342.064</u>	<u>378.693.010.261</u>
TỔNG CỘNG	<u>287.087.994.484</u>	<u>378.693.010.261</u>
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	<u>(9.983.730.559)</u>	<u>(9.983.730.559)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>277.104.263.925</u>	<u>368.709.279.702</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 11, Công ty đã thế chấp khoản phải thu với giá trị là 57.464.320.000 VNĐ để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>VNĐ 31 tháng 12 năm 2009 (Trình bày lại – Thuyết minh số 23)</i>
Thành phẩm	314.517.621.765	232.936.449.775
Nguyên liệu, vật liệu	10.785.856.665	10.155.775.399
Sản phẩm dở dang	8.786.896.337	5.164.193.545
Công cụ, dụng cụ	886.478.082	1.313.181.472
Hàng hóa	<u>786.326.977</u>	<u>1.691.190.163</u>
TỔNG CỘNG	<u>335.763.179.826</u>	<u>251.260.790.354</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(3.002.158.656)</u>	<u>(3.002.158.656)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u><u>332.761.021.170</u></u>	<u><u>248.258.631.698</u></u>

Như được trình bày trong các Thuyết minh số 11 và 16, Công ty đã thế chấp hàng tồn kho với giá trị là 206.000.000.000 VNĐ để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>VNĐ 31 tháng 12 năm 2009</i>
Tạm ứng cho nhân viên	1.558.632.926	282.432.373
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	<u>18.600.000</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u><u>1.577.232.926</u></u>	<u><u>282.432.373</u></u>

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản An Giang

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

						VND
	Nhà cửa	Máy móc & thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	131.691.860.601	351.946.385.840	10.461.308.478	2.441.391.036	73.135.935	496.614.081.890
Mua sắm mới	24.319.999.451	55.246.648.813	12.038.107.546	55.813.696	-	91.660.569.506
Thanh lý	-	-	(1.300.618.145)	-	-	(1.300.618.145)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>156.011.860.052</u>	<u>407.193.034.653</u>	<u>21.198.797.879</u>	<u>2.497.204.732</u>	<u>73.135.935</u>	<u>586.974.033.251</u>
<i>Trong đó:</i>						
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>6.634.455.039</i>	<i>14.344.958.042</i>	<i>1.577.008.725</i>	<i>1.633.506.561</i>	<i>39.135.935</i>	<i>24.229.064.302</i>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	27.740.581.203	100.748.269.740	5.628.650.006	1.974.604.264	45.691.491	136.137.796.704
Khấu hao trong kỳ	2.779.591.114	11.242.003.768	822.232.409	136.446.515	3.644.232	14.983.918.038
Thanh lý	-	-	(1.201.945.596)	-	-	(1.201.945.596)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>30.520.172.317</u>	<u>111.990.273.508</u>	<u>5.248.936.819</u>	<u>2.111.050.779</u>	<u>49.335.723</u>	<u>149.919.769.146</u>
Giá trị còn lại:						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	<u>103.951.279.398</u>	<u>251.198.116.100</u>	<u>4.832.658.472</u>	<u>466.786.772</u>	<u>27.444.444</u>	<u>360.476.285.186</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>125.491.687.735</u>	<u>295.202.761.145</u>	<u>15,949,861,060</u>	<u>386.153.953</u>	<u>23.800.212</u>	<u>437.054.264.105</u>

Như được trình bày trong Thuyết minh số 11, Công ty đã thế chấp máy móc và thiết bị với giá trị còn lại là 110.000.000.000 VNĐ để đảm bảo khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VNĐ			
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	37.476.884.824	88.816.000	168.700.000	37.734.400.824
Tăng trong kỳ	35.838.000.000	-	22.361.114	35.860.361.114
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	73.314.884.824	88.816.000	191.061.114	73.594.761.938
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	-	148.700.000	148.700.000
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	245.727.423	49.251.552	161.477.788	456.456.763
Khấu trừ trong kỳ	857.300	13.580.444	4.243.538	18.681.282
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	246.584.723	62.831.996	165.721.326	475.138.045
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009	37.231.157.401	39.564.448	7.222.212	37.277.944.061
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	73.068.300.101	25.984.004	25.339.788	73.119.623.893

10. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư của Công ty vào Quỹ Tầm nhìn SSI.

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Vay ngân hàng	492.591.872.846	471.059.418.545
Nợ dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 16</i>)	4.303.298.352	4.195.890.253
TỔNG CỘNG	496.895.171.198	475.255.308.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

<i>Tên ngân hàng</i>	<i>Số dư cuối kỳ VNĐ</i>	<i>Ngày đến hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức thế chấp</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam				
Vay ngắn hạn VNĐ	192.707.493.070	19 tháng 7 năm 2010	13% / năm	Không thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Dầu khí Việt Nam				
Vay ngắn hạn VNĐ	20.000.000.000	30 tháng 9 năm 2010	13% / năm	Nhà xưởng, máy móc và hàng tồn kho trị giá 312 tỷ VNĐ (<i>Thuyết minh số 6 và số 8</i>)
Vay ngắn hạn USD	92.720.000.000	17 tháng 12 năm 2010	5,5% / năm	Nhà xưởng, máy móc và hàng tồn kho trị giá 312 tỷ VNĐ (<i>Thuyết minh số 6 và số 8</i>)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam				
Vay ngắn hạn VNĐ	63.315.929.805	25 tháng 10 năm 2010	13% / năm	Không thế chấp
Vay ngắn hạn USD	24.848.960.000	28 tháng 9 năm 2010	4,5% / năm	Không thế chấp
Ngân hàng Hongkong Thượng Hải				
Vay ngắn hạn VNĐ	43.000.000.000	28 tháng 10 năm 2010	10% / năm	Khoản phải thu khách hàng (<i>Thuyết minh 5</i>)
Vay ngắn hạn USD	14.464.320.000	10 tháng 10 năm 2010	4,5% / năm	Khoản phải thu khách hàng (<i>Thuyết minh 5</i>)
Ngân hàng ANZ Việt Nam				
Vay ngắn hạn USD	41.535.169.971	16 tháng 9 năm 2010	4,5% / năm	Không thế chấp
TỔNG CỘNG	<u><u>492.591.872.846</u></u>			

Công ty sử dụng các khoản tiền vay này vào việc bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 22</i>)	8.582.156.301	1.622.689.959
Bên thứ ba	<u>94.542.995.234</u>	<u>76.331.359.610</u>
TỔNG CỘNG	<u>103.125.151.535</u>	<u>77.954.049.569</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 20</i>)	10.723.617.462	3.208.409.162
Thuế giá trị gia tăng	78.157.671	2.528.552.859
Thuế thu nhập cá nhân	55.939.011	338.771.640
Thuế nhập khẩu và xuất khẩu	<u>27.945.808</u>	<u>-</u>
TỔNG CỘNG	<u>10.885.659.952</u>	<u>6.075.733.661</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Chi phí vận chuyển	1.751.101.475	2.407.147.951
Chi phí thuê đất	1.241.587.900	-
Chi phí lãi vay	236.511.306	-
Chi phí phải trả khác	<u>722.319.926</u>	<u>1.076.162.260</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.951.520.607</u>	<u>3.483.310.211</u>

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	VNĐ	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000.000	500.000.000
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	3.293.410.510	1.187.232.779
Chi phí phải trả khác	<u>1.423.812.215</u>	<u>938.577.219</u>
TỔNG CỘNG	<u>8.717.222.725</u>	<u>2.625.809.998</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Vay ngân hàng	5.445.293.968	7.435.824.703
Trừ: nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 11)	<u>(4.303.298.352)</u>	<u>(4.195.890.253)</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.141.995.616</u>	<u>3.239.934.450</u>

Tên ngân hàng	Số dư cuối kỳ VNĐ	Ngày đến hạn	Lãi suất	Hình thức thế chấp
Ngân hàng ANZ Việt Nam Vay dài hạn USD	3.303.304.286	23 tháng 6 năm 2010	6% / năm	Không thế chấp
Ngân hàng Phát triển Việt Nam Vay dài hạn VNĐ	2.141.989.682	31 tháng 7 năm 2014	12% / năm	Giá trị hàng tồn kho (Thuyết minh số 6)
TỔNG CỘNG	<u>5.445.293.968</u>			

Công ty sử dụng các khoản tiền vay này vào việc bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng đầu tư tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	VNĐ Tổng cộng
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2008	128.592.880.000	385.506.013.400	-	77.750.320.553	8.008.547.528	-	16.839.413.483	1.508.727.551	618.205.902.515
Chênh lệch tỷ giá	-	-	5.635.539.542	-	-	-	-	-	5.635.539.542
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	4.213.187.519	-	4.213.187.519
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.432.624.534	840.700.737	11.000.000	(3.954.726.746)	-	(1.670.401.475)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	(127.093.260)	-	(127.093.260)
Phân chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(12.859.288.000)	-	(12.859.288.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2009	<u>128.592.880.000</u>	<u>385.506.013.400</u>	<u>5.635.539.542</u>	<u>79.182.945.087</u>	<u>8.849.248.265</u>	<u>11.000.000</u>	<u>4.111.492.996</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>613.397.846.841</u>
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010									
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Trình bày lại – Thuyết minh số 23)	128.592.880.000	385.506.013.400	5.635.539.542	79.182.945.087	8.849.248.265	11.000.000	569.762.822	1.508.727.551	609.856.116.667
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(798.724.504)	-	-	-	-	-	(798.724.504)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	21.467.528.642	-	21.467.528.642
Phân chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(12.859.288.000)	-	(12.859.288.000)
Trích quỹ	-	-	-	-	707.796.783	-	(1.385.557.972)	-	(677.761.189)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2010	<u>128.592.880.000</u>	<u>385.506.013.400</u>	<u>4.836.815.038</u>	<u>79.182.945.087</u>	<u>9.557.045.048</u>	<u>11.000.000</u>	<u>7.792.445.492</u>	<u>1.508.727.551</u>	<u>616.987.871.616</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VNĐ	
	30 tháng 6 năm 2010	31 tháng 12 năm 2009
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	514.098.893.400	514.098.893.400
Số cuối kỳ	514.098.893.400	514.098.893.400
Cổ tức phân phối	(12.859.288.000)	(12.859.288.000)

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Tổng doanh thu	804.455.105.674	518.874.286.532
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	801.620.394.257	517.154.838.832
Doanh thu dịch vụ	2.834.711.417	1.719.447.700
Trừ	(663.444.706)	(4.929.385.692)
Hàng bán bị trả lại	(635.815.566)	(1.115.345.833)
Chiết khấu thương mại	(27.629.140)	(3.814.039.859)
DOANH THU THUẦN	803.791.660.968	513.944.900.840

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VNĐ	
	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009
Lãi chênh lệch tỷ giá	22.005.923.524	16.276.153.209
Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán	1.053.250.000	800.000.000
Lãi tiền gửi	305.636.360	8.605.046.485
Lãi khác	3.847.632.284	4.337.020.378
TỔNG CỘNG	27.212.442.168	30.018.220.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lãi tiền vay	23.297.191.723	19.494.618.542
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính	5.188.058.400	(9.408.370.000)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	554.903.124	-
Chi phí khác	44.534.428	-
TỔNG CỘNG	29.084.687.675	10.086.248.542

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Theo Công văn số 11026/BTC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 9 năm 2006, đối với hoạt động chế biến sản phẩm thủy sản, Công được hưởng thuế suất ưu đãi là 20% đến năm 2010.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	VNĐ	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận trước thuế	31.020.295.423	5.350.916.678
Các điều chỉnh tăng lợi nhuận theo kế toán		
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.037.131.200	-
Các chi phí không được khấu trừ khác	2.099.146.113	(800.000.000)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	34.156.572.736	4.550.916.678
Thuế TNDN ước tính năm hiện hành	6.831.314.547	1.137.729.159
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	2.769.414.492	-
Thuế TNDN (phải thu) đầu năm	3.208.409.162	(362.244.404)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(2.085.520.739)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	10.723.617.462	775.484.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

20.2 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận các khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại có các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>VNĐ</i>	
			<i>Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ</i>	
	<i>30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>31 tháng 12 năm 2009</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2.100.190.680	2.052.228.422	47.962.258	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.100.190.680	2.052.228.422		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			47.962.258	-

21. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong thời kỳ. Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra trong kỳ và đến ngày hoàn thành các báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Dưới đây là trình bày lợi nhuận và dữ liệu sử dụng tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2009</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	21.467.528.642	4.213.187.519
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	12.859.288	12.859.288
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.669	328

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	12.565.341.544
		Mua hàng hóa	5.988.400.000
		Chi phí khác	2.706.991
Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng hóa	275.661.903
		Mua công cụ dụng cụ	28.243.600
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	36.859.073.151

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải thu bên liên quan được thể hiện như sau:

	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng hóa	12.861.207.420
Công ty TNHH Hùng Vương – Sa Đéc	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng hóa	<u>289.445.000</u>
TỔNG CỘNG			<u>13.150.652.420</u>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, khoản phải trả các bên liên quan được thể hiện như sau:

	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Hùng Vương	Công ty mẹ	Mua hàng hóa	7.611.089.959
		Chi phí khác	2.706.991
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương – Miền Tây	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	968.359.351
TỔNG CỘNG			<u>8.582.156.301</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU CỦA NĂM TRƯỚC

Các số liệu tương ứng đã được trình bày lại nhằm điều chỉnh các sai sót phát hiện trong kỳ như sau:

Điều chỉnh giá trị giá vốn hàng bán

Trong năm 2010, Công ty đã điều chỉnh ghi nhận thêm giá vốn hàng bán một khoản trị giá 5.628.822.848 VNĐ do việc ghi thiếu giá vốn của các hàng hóa đã xuất bán trong năm 2009, và xóa sổ khoản chênh lệch thiếu hàng tồn kho trị giá 634.666.524 VNĐ khi kiểm kê vào ngày 31 tháng 12 năm 2009. Theo đó, lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 giảm một khoản trị giá là 6.263.489.372 VNĐ.

Điều chỉnh dự phòng trợ cấp thôi việc

Như được trình bày trong Thuyết minh số 3.11 – Áp dụng chính sách kế toán về ghi nhận dự phòng trợ cấp thôi việc, Công ty đã điều chỉnh hồi tố dự phòng trợ cấp thôi việc vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong những năm trước theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan trong năm 2010. Theo đó, khoản dự phòng này vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 tăng một khoản trị giá 9.463.822.200 VNĐ và lợi nhuận chưa phân phối vào ngày này giảm một khoản tương ứng.

Điều chỉnh tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Trong năm 2010, Công ty cũng điều chỉnh hồi tố tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá các khoản phải thu và dự phòng trợ cấp mất việc làm tổng trị giá 2.052.228.422 VNĐ phù hợp với yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 17 – Thuế thu nhập. Theo đó, lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 giảm một khoản tương ứng.

Chi tiết các điều chỉnh hồi tố như sau:

	<i>VNĐ</i>
Lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 như đã báo cáo trước đây	14.244.845.972
Điều chỉnh giá vốn hàng bán	(6.263.489.372)
Điều chỉnh dự phòng trợ cấp thôi việc	(9.463.822.200)
Điều chỉnh tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>2.052.228.422</u>
Lợi nhuận chưa phân phối vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã điều chỉnh lại	<u><u>569.762.822</u></u>

Ngoài ra, một vài số liệu trên bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được phân loại lại cho phù hợp với hình thức trình bày của kỳ kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2010 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính giữa niên độ.

Võ Thành Thông
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Kỳ
Giám đốc

Ngày 27 tháng 8 năm 2010